

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của KDC và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn bao gồm KDC, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	6 tháng 4 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, sản phẩm công nghiệp và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28,33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các loại sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 49% vốn cổ phần trong Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP"), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, TAP vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng và trước hoạt động.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	318.824.188	99.483.249
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	578.169.581	35.367.464

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Theo Nghị quyết của Đại hội Đồng Cổ đông Thường niên được tổ chức vào ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần KIDO và Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Miền Bắc, là các bên liên quan của Công ty. Vào ngày lập các báo cáo này, Hội đồng Quản trị của Công ty đang trong giai đoạn hoàn thành các kế hoạch sáp nhập.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Chin Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng thời kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tập đoàn cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kết quả công tác soát xét, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:


Trần Kim Thành
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60752643/14470198

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 6 đến trang 38 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ"). Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam được áp dụng cho công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 9 – Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 4 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Cũng theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô" trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 1.250.000 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ với số tiền tương đương. Giá trị khấu trừ lũy kế vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 19.166.667 ngàn VNĐ, đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày này với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu "Kinh Đô" cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 30.833.333 ngàn VNĐ và 50.000.000 ngàn VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu ở các đoạn trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Maria Cristina M. Calimbas

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.1073/KTV

Lê Quang Minh

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

25 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.228.936.067	2.531.944.827
111	I. Tiền	4	381.822.934	984.610.642
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	11	805.480.015	518.183.741
121	1. Đầu tư ngắn hạn		820.713.382	533.213.382
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.233.367)	(15.029.641)
130	III. Các khoản phải thu	5	865.957.905	847.053.745
131	1. Phải thu khách hàng		67.830.732	127.092.644
132	2. Trả trước cho người bán		55.750.035	34.334.430
135	3. Các khoản phải thu khác		742.779.081	686.549.016
139	4. Dự phòng phải thu khó đòi		(401.943)	(922.345)
140	IV. Hàng tồn kho	6	143.208.732	162.475.837
141	1. Hàng tồn kho		143.801.759	163.068.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(593.027)	(593.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.466.481	19.620.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.938.272	13.430.033
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.011.236	3.728.698
154	3. Thuế phải thu Nhà nước	22.2	9.559.522	520.016
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.957.451	1.942.115
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.359.009.250	1.715.656.176
218	I. Phải thu dài hạn khác		681.868	681.868
220	II. Tài sản cố định		638.848.095	656.084.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	446.112.072	472.224.280
222	Nguyên giá		726.304.136	717.207.909
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(280.192.064)	(244.983.629)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	3.153.797	3.701.944
225	Nguyên giá		7.411.101	8.997.148
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.257.304)	(5.295.204)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	96.548.411	99.157.134
228	Nguyên giá		124.216.823	123.738.856
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(27.668.412)	(24.581.722)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	93.033.815	81.001.481
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	658.761.020	994.535.189
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết		248.594.264	404.280.471
258	2. Đầu tư dài hạn khác		506.649.613	632.649.613
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(96.482.857)	(42.394.895)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.623.644	32.318.075
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.018.725	15.882.818
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	15.555.414	16.385.752
268	3. Tài sản dài hạn khác		49.505	49.505
269	V. Lợi thế thương mại		30.094.623	32.036.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.587.945.317	4.247.601.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		783.745.181	1.772.330.977
310	I. Nợ ngắn hạn		666.187.439	1.637.574.310
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	295.953.623	407.352.637
312	2. Phải trả người bán	13	63.209.771	127.404.030
313	3. Người mua trả tiền trước		21.885.908	35.447.325
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.810.671	65.170.040
315	5. Phải trả người lao động		4.346.500	9.889.841
316	6. Chi phí phải trả		48.356.214	55.718.177
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	199.078.275	931.701.095
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.546.477	4.891.165
330	II. Nợ dài hạn		117.557.742	134.756.667
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	103.015.226	119.394.033
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		14.542.516	15.362.634
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.734.046.493	2.413.130.301
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	2.734.046.493	2.413.130.301
411	1. Vốn cổ phần		1.012.765.880	795.462.590
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.211.892.727	1.395.547.017
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(137.401.029)	(137.401.029)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		783.064	370.096
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		25.370.281	25.370.281
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.636	25.792.636
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.673.353	17.002.431
420	8. Lợi nhuận chưa phân phối		578.169.581	290.986.279
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		70.153.643	62.139.725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.587.945.317	4.247.601.003

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	1.601.425	580.183

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	587.121.361	535.769.457
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(1.717.620)	(3.136.687)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	585.403.741	532.632.770
11	4. Giá vốn hàng bán		(420.823.629)	(393.759.004)
20	5. Lợi nhuận gộp		164.580.112	138.873.766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	607.520.897	209.226.880
22	7. Chi phí tài chính	20	(221.698.105)	(147.501.055)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(22.051.272)	(21.060.671)
24	8. Chi phí bán hàng		(91.890.943)	(57.345.597)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(57.609.528)	(48.746.160)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		400.902.433	94.507.834
31	11. Thu nhập khác	21	11.239.201	31.795.559
32	12. Chi phí khác	21	(3.839.814)	(27.429.298)
40	13. Lợi nhuận khác	21	7.399.387	4.366.261
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		10.400.673	4.334.686
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		418.702.493	103.208.781
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(99.047.967)	(725.802)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22.1	(830.338)	(2.999.730)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		318.824.188	99.483.249
	Phân bổ cho:			
	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.218.689	8.704.913
	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		309.605.499	90.778.336
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	3,741	1,619

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2010


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010


Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		418.702.493	103.208.781
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		41.100.003	39.821.406
03	Các khoản dự phòng		52.951.168	(189.002.494)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	195.867
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(617.829.730)	100.087.461
06	Chi phí lãi vay	20	22.051.272	21.060.671
10	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(83.024.794)	75.371.692
11	Tăng các khoản phải thu		(9.602.768)	(112.270.757)
12	Giảm hàng tồn kho		19.267.105	28.073.229
13	Giảm các khoản phải trả		(101.922.649)	(16.829.395)
14	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(644.146)	17.525.074
15	Tiền lãi vay đã trả		(20.418.146)	(19.580.017)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(164.149.824)	(242.440)
18	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(95.963)	(4.311.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(360.591.185)	(32.264.296)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(22.992.121)	(31.035.281)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		1.323.568	15.948.485
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(396.000.000)	(213.100.000)
24	Tiền thu cho vay		108.500.000	215.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		(1.000.000)	(176.026.533)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác		131.543.440	151.650.910
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.144.443	6.348.482
30	Lưu chuyển tiền sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(148.480.670)	(31.213.937)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		33.649.000	-
33	Tiền vay nhận được		468.488.596	429.278.331
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(595.561.421)	(463.730.855)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(704.996)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(94.128.821)	(34.452.524)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(603.200.676)	(97.930.757)
60	Tiền tồn đầu kỳ	4	984.610.642	206.808.170
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		412.968	(146.846)
70	Tiền tồn cuối kỳ	4	381.822.934	108.730.567


Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con và các công ty liên kết như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD:

Ngày:

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	6 tháng 4 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, sản phẩm công nghiệp và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết

KDC sở hữu 28,33% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần KIDO ("KIDO"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các loại sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KDC sở hữu 49% vốn cổ phần trong Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP"), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, TAP vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng và trước hoạt động.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thông tư này sẽ có hiệu lực kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo VNĐ và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị ngàn VNĐ gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán về Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Tập đoàn là việc phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc phân loại này khác với việc phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn đã áp dụng hồi tố Thông tư 244 và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 27.546.477 ngàn VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 4.891.165 ngàn VNĐ) và làm giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu cũng vào ngày này với số tiền tương ứng.

Ngoại trừ thay đổi nêu trên, các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm bắt đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do Tập đoàn sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Hoạt động đầu tư vào công ty liên kết do Công ty tiến hành được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một công ty liên kết là một pháp nhân trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là một công ty con hoặc công ty liên doanh của Công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty đối với tài sản ròng của công ty liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Phần lãi (lỗ) theo tỉ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết được trình bày như một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đây là phần lãi (lỗ) phân bổ cho các chủ sở hữu của công ty liên kết và do đó là lãi (lỗ) thuần sau thuế và lợi ích của cổ đông thiểu số trong các công ty con của công ty liên kết.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") đã được Tập đoàn áp dụng trong các kỳ trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Theo CMKTVN 10</i>	<i>Theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là không trọng yếu, xét trên phương diện tổng thể.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Việc trích lập quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Tập đoàn khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác. v.v...

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên nhằm mục đích động viên, khen thưởng dưới hình thức vật chất, nâng cao lợi ích vật chất và tinh thần cho người lao động.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	Ngàn VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	835.622	906.056
Tiền gửi ngân hàng	379.521.569	982.247.590
Tiền đang chuyển	1.465.743	1.456.996
TỔNG CỘNG	<u>381.822.934</u>	<u>984.610.642</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngàn VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải thu từ khách hàng	67.830.732	127.092.644
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	25.502.365	69.049.992
<i>Phải thu từ các bên thứ ba</i>	42.328.367	58.042.652
Trả trước cho người bán	55.750.035	34.334.430
Các khoản phải thu khác:	742.779.081	686.549.016
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	586.880.700	511.975.837
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	154.993.440	155.000.000
<i>Phải thu khác</i>	904.941	19.573.179
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(401.943)	(922.345)
GIÁ TRỊ THUẦN CỦA CÁC KHOẢN PHẢI THU	<u>865.957.905</u>	<u>847.053.745</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngân VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Nguyên vật liệu	115.953.855	130.234.228
Hàng hóa	11.556.770	16.246.663
Công cụ, dụng cụ	11.493.566	11.317.241
Thành phẩm	3.938.003	3.257.860
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	859.565	548.704
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.464.168
Giá gốc hàng tồn kho	143.801.759	163.068.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(593.027)	(593.027)
GIÁ TRỊ THUẬN	143.208.732	162.475.837

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Ngân VNĐ</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2009	149.386.288	487.459.538	44.735.365	35.626.718	717.207.909
Tăng trong kỳ	340.900	5.665.957	1.680.144	4.380.866	12.067.867
Trong đó:					
<i>Mua mới</i>	-	4.079.910	1.680.144	4.380.866	10.140.920
<i>Chuyển từ tài sản thuê tài chính</i>	-	1.586.047	-	-	1.586.047
<i>Chuyển từ XDCB dở dang</i>	340.900	-	-	-	340.900
Phân loại lại	(7.235.230)	7.156.412	-	78.818	-
Giảm trong kỳ – <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.893.953)	(1.077.687)	-	(2.971.640)
30 tháng 6 năm 2010	142.491.958	498.387.954	45.337.822	40.086.402	726.304.136
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.515.918	22.614.462	6.984.322	4.900.431	36.015.133
Giá trị khấu hao lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2009	6.763.149	206.349.075	20.235.805	11.635.600	244.983.629
Khấu hao trong kỳ	3.553.730	26.832.083	2.964.275	2.702.179	36.052.267
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.057.364	-	-	1.057.364
Giảm trong kỳ – <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(1.095.276)	(805.920)	-	(1.901.196)
30 tháng 6 năm 2010	10.316.879	233.143.246	22.394.160	14.337.779	280.192.064
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2009	142.623.139	281.110.463	24.499.560	23.991.118	472.224.280
30 tháng 6 năm 2010	132.175.079	265.244.708	22.943.662	25.748.623	446.112.072

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 97.249.678 ngàn VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Chi tiết các khoản vay này được trình bày ở Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
31 tháng 12 năm 2009	8.997.148
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(1.586.047)</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>7.411.101</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
31 tháng 12 năm 2009	5.295.204
Tăng trong kỳ	19.464
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(1.057.364)</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>4.257.304</u>
Giá trị còn lại:	
31 tháng 12 năm 2009	<u>3.701.944</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>3.153.797</u>

Tập đoàn đang thuê một số máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Theo các hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại các máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 17.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>				
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
31 tháng 12 năm 2009	50.000.000	41.895.829	23.695.827	8.147.200	123.738.856
Tăng trong kỳ	-	-	477.967	-	477.967
30 tháng 6 năm 2009	<u>50.000.000</u>	<u>41.895.829</u>	<u>24.173.794</u>	<u>8.147.200</u>	<u>124.216.823</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:					
31 tháng 12 năm 2009	17.916.667	2.604.157	3.801.669	259.229	24.581.722
Khấu trừ trong kỳ	1.250.000	502.596	1.260.028	74.066	3.086.690
30 tháng 6 năm 2010	<u>19.166.667</u>	<u>3.106.753</u>	<u>5.061.697</u>	<u>333.295</u>	<u>27.668.412</u>
Giá trị còn lại:					
31 tháng 12 năm 2009	<u>32.083.333</u>	<u>39.291.672</u>	<u>19.894.158</u>	<u>7.887.971</u>	<u>99.157.134</u>
30 tháng 6 năm 2010	<u>30.833.333</u>	<u>38.789.076</u>	<u>19.112.097</u>	<u>7.813.905</u>	<u>96.548.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Thương hiệu “Kinh Đô”

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu Kinh Đô là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê với thời hạn 49 năm kể từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054 tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Xây dựng nhà máy mới	60.193.878	55.958.293
Phát triển phần mềm	18.378.525	12.956.910
Lắp đặt máy móc	10.017.114	7.304.080
Xây dựng dở dang khác	4.444.298	4.782.198
TỔNG CỘNG	<u>93.033.815</u>	<u>81.001.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Ngàn VND	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh:		
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>	23.113.382	23.113.382
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán</i>	(15.233.367)	(15.029.641)
Đầu tư ngắn hạn khác:		
<i>Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay</i>	537.100.000	452.100.000
<i>Cho Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn</i>		
<i>Thương Tín vay</i>	100.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Chứng khoán Beta vay</i>	50.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Khai Sáng vay</i>	21.500.000	-
<i>Cho Công ty CP KIDO vay</i>	19.000.000	-
<i>Cho Công ty CP CBTP Kinh Đô Miền Bắc vay</i>	12.000.000	-
<i>Cho Công ty CP Tribeco Bình Dương vay</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Ủy thác cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô đầu tư</i>	50.000.000	50.000.000
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	805.480.015	518.183.741
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết	248.594.264	404.280.471
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:		
<i>Cổ phiếu</i>	426.815.999	426.815.999
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	10.000	10.000
<i>Đầu tư vào Công ty CP Tribeco Bình Dương</i>	43.837.500	43.837.500
<i>Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An</i>		
<i>Phúc đầu tư</i>	35.986.114	35.986.114
<i>Cho Công ty CP Hùng Vương vay</i>	-	126.000.000
	755.243.877	1.036.930.084
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(96.482.857)	(42.394.895)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	658.761.020	994.535.189

Đầu tư vào các công ty liên kết

	Ngàn VND			
Công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2010		31 tháng 12 năm 2009	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH Tân An Phước	198.000.000	49,00	197.000.000	49,00
Công ty Cổ phần KIDO	50.594.264	28,33	40.193.591	28,33
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương	-	-	167.086.880	50,00
TỔNG CỘNG	248.594.264		404.280.471	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngắn hạn ngân hàng	261.552.199	370.766.217
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	34.218.073	35.698.073
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	183.351	888.347
TỔNG CỘNG	295.953.623	407.352.637

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2010 Ngàn VNĐ	Thời hạn vay và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải ("HSBC")	80.863.847	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 11,45% đến 12,55%/năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 7)
Ngân hàng TMCP Đông Á	58.900.000	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Từ 12% đến 15%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	41.036.642	4 tháng kể từ ngày rút vốn	Từ 10,50% đến 15,20%/năm	Thư bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Quân đội	32.811.263	120 ngày kể từ ngày rút vốn	13,70%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Far East National	27.935.179	180 tháng kể từ ngày rút vốn	Từ 10,50% đến 14%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	20.005.268	180 ngày kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Cổ phiếu KDC với giá trị là 30 tỷ VNĐ sở hữu bởi Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô
	261.552.199			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Phải trả bên thứ ba	59.059.763	126.839.879
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	4.150.008	564.151
TỔNG CỘNG	63.209.771	127.404.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.980.239	5.408.345
Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất	1.892.739	1.892.739
Thuế thu nhập cá nhân	1.049.911	612.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22.2</i>)	505.691	56.568.042
Thuế xuất nhập khẩu	162.198	685.482
Các loại thuế khác	219.893	2.750
TỔNG CỘNG	<u>5.810.671</u>	<u>65.170.040</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	183.066.600	183.750.682
Tiền nhận ký quỹ	250.000	718.806.560
Ký quỹ thừa mua cổ phiếu của các nhà đầu tư	193.900	193.900
Kinh phí công đoàn	184.216	164.226
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	75.265	86.560
Cổ tức phải trả	-	370.857
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.308.294	28.328.310
TỔNG CỘNG	<u>199.078.275</u>	<u>931.701.095</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Vay dài hạn ngân hàng	137.233.299	155.092.106
Nợ dài hạn thuê tài chính (<i>Thuyết minh số 17</i>)	183.351	888.347
	<u>137.416.650</u>	<u>155.980.453</u>
Trừ		
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 12</i>)	34.218.073	35.698.073
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 12</i>)	183.351	888.347
Nợ và vay dài hạn	<u>103.015.226</u>	<u>119.394.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay từ ngân hàng

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2010 Ngàn VNĐ	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh Bình Dương	103.500.000	25 đợt hoàn trả mỗi quý từ ngày 15 tháng 6 năm 2009 (2 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên vào ngày 15 tháng 6 năm 2007)	0,93%/tháng	Nhà xưởng và thiết bị (Thuyết minh số 7)
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>22.000.000</i>			
HSBC	32.272.839	16 đợt hoàn trả mỗi quý từ ngày 24 tháng 10 năm 2009 (15 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên vào ngày 24 tháng 7 năm 2008)	Từ 10,50% đến 12%/năm	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay này
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.757.613</i>			
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam ("BIDV")	1.460.460	5 năm, đáo hạn vào tháng 9 năm 2010	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 24 tháng cộng 2,2%/năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 7)
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.460.460</i>			
TỔNG CỘNG	<u>137.233.299</u>			
<i>Trong đó:</i> <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>34.218.073</i>			
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>103.015.226</i>			

Nợ dài hạn vay từ ngân hàng VCB được dùng để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm.

Tập đoàn dùng khoản vay cho mục đích mua máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu.

17. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính chỉ bao gồm các khoản nợ đến hạn trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Ngàn VNĐ								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009									
31 tháng 12 năm 2008	571.148.760	1.721.013.467	(137.401.029)	(218)	25.370.281	25.792.636	17.002.431	(147.003.556)	2.075.922.772
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	90.778.336	90.778.336
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(9.559.936)	(9.559.936)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	26.132	-	-	-	-	26.132
Phân loại lại (i)	-	(101.152.620)	-	-	-	-	-	101.152.620	-
30 tháng 6 năm 2009	571.148.760	1.619.860.847	(137.401.029)	25.914	25.370.281	25.792.636	17.002.431	35.367.464	2.157.167.304
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010									
31 tháng 12 năm 2009	795.462.590	1.395.547.017	(137.401.029)	370.096	25.370.281	25.792.636	17.002.431	290.986.279	2.413.130.301
Phát hành cổ phiếu mới	16.824.500	16.824.500	-	-	-	-	-	-	33.649.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (ii)	200.478.790	(200.478.790)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	309.605.499	309.605.499
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197)	(22.422.197)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(329.078)	-	(329.078)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	412.968	-	-	-	-	412.968
30 tháng 6 năm 2010	1.012.765.880	1.211.892.727	(137.401.029)	783.064	25.370.281	25.792.636	16.673.353	578.169.581	2.734.046.493

(i) Phân loại lại thể hiện việc sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần trong việc phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thưởng mà Tập đoàn đã thực hiện trong năm trước thay cho nguồn lợi nhuận chưa phân phối và đã được chấp thuận bởi các cổ đông của Tập đoàn trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào ngày 28 tháng 4 năm 2009.

(ii) Vào ngày lập các báo cáo này, Tập đoàn đang trong quá trình xin phê duyệt từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 13 cho các cổ phiếu thưởng đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Vốn cổ phần

Vốn đầu kỳ	795.462.590	571.148.760
Vốn tăng trong kỳ	217.303.290	-
Vốn cuối kỳ	<u>1.012.765.880</u>	<u>571.148.760</u>

18.3 Cổ phiếu

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Số cổ phiếu Số cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	101.276.588	57.114.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	101.276.588	57.114.876
Cổ phiếu phổ thông	101.276.588	57.114.876
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ do Tập đoàn nắm giữ	1.033.186	1.033.186
Cổ phiếu phổ thông	1.033.186	1.033.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.243.402	56.081.690
Cổ phiếu phổ thông	100.243.402	56.081.690

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Ngàn VNĐ)	309.605.499	90.778.336
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ của Tập đoàn	<u>82.756.161</u>	<u>56.058.755</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu (mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>3,741</u>	<u>1,619</u>

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của Tập đoàn bao gồm cổ phiếu ngân quỹ và cổ phiếu thường đã thực hiện trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Tổng doanh thu	587.121.361	535.769.457
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	<i>478.512.262</i>	<i>451.895.786</i>
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	<i>108.609.099</i>	<i>83.873.671</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.717.620)	(3.136.687)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.717.620)</i>	<i>(3.136.687)</i>
Doanh thu thuần	<u>585.403.741</u>	<u>532.632.770</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư trong Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương ("SDC")	556.913.120	-
Lãi cho vay và tiền gửi	49.431.310	21.997.868
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	831.503	186.485.188
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.466	706.821
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	32.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	173.498	4.212
TỔNG CỘNG	<u>607.520.897</u>	<u>209.226.880</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Phí môi giới thanh lý khoản đầu tư trong SDC	144.697.784	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	54.291.688	-
Lãi tiền vay	22.051.272	21.060.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	617.257	1.700.915
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	124.469.778
Chi phí tài chính	40.104	269.691
TỔNG CỘNG	<u>221.698.105</u>	<u>147.501.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Thu nhập khác	11.239.201	31.795.559
Thu nhập từ việc bán phế liệu khi di dời nhà máy	7.272.727	-
Thu bán phế liệu	1.074.442	660.855
Thu thanh lý tài sản	809.568	27.305.434
Thu nhập từ chuyển giao dịch vụ bảo phi phần mềm SAP	429.768	-
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và máy móc	50.710	-
Bồi thường từ các nhà cung cấp	1.000	1.250.616
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	159.000
Thu nhập khác	1.600.986	2.419.654
Chi phí khác	3.839.814	27.429.298
Chi phí thanh lý tài sản	556.444	12.020.624
Chi phí bán phế liệu	1.261.941	1.011.524
Chi phí khác	2.021.429	14.397.150
GIÁ TRỊ THUẦN	7.399.387	4.366.261

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% trên lợi nhuận thu được. KDC được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo. KDC đạt được lợi nhuận đầu tiên vào năm 2002.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận thu được trong mười hai (12) năm bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận thu được cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo. Do KDBD vẫn còn trong giai đoạn miễn thuế trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 cho nên KDBD không trích thuế TNDN.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận thu được, Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế, và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Vinabico đạt được lợi nhuận đầu tiên vào năm 2004.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.047.967	725.802
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	830.338	2.999.730
TỔNG CỘNG	99.878.305	3.725.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận theo kế toán và thu nhập chịu thuế:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	418.702.493	103.208.781
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn		
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(11.201.487)	(4.334.686)
Chi phí quảng cáo không được khấu trừ	5.460.806	-
Khấu trừ của lợi thế thương mại	1.941.582	(11.325.970)
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	1.250.000	1.250.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.928.852)	(1.415.170)
Các chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	829.829	436.168
Khấu trừ của các giá trị hợp lý	388.802	1.610.785
Các khoản phạt	3.500	-
Các khoản điều chỉnh khác	(62.884)	-
Các khoản chênh lệch tạm thời		
Các khoản chi phí trích trước	4.845.078	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(321.284)	(580.968)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(340.889)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		360.765
Lợi nhuận tính thuế trước khi chuyển lỗ	418.907.583	88.868.816
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(46.853.464)
Thu nhập chịu thuế ước tính	418.907.583	42.015.352
Thuế TNDN phải nộp ước tính	100.783.473	10.503.838
Thuế TNDN được miễn	(5.711.656)	(10.020.476)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	95.071.817	483.362
Thuế TNDN phải trả (phải thu) đầu kỳ	56.048.026	(2.048.520)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.976.150	242.440
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(164.149.824)	(242.440)
Thuế TNDN vào cuối kỳ	(9.053.831)	(1.565.158)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 14)	505.691	-
Thuế TNDN phải thu	(9.559.522)	(1.565.158)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	Ngân VNĐ			
	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh</u>	
	<u>hợp nhất giữa niên độ</u>		<u>doanh hợp nhất giữa niên độ</u>	
	30 tháng 6	31 tháng 12	Cho kỳ kế	Cho kỳ kế
	năm 2010	năm 2009	toán sáu	toán sáu
			tháng kết thúc	tháng kết thúc
			ngày 30 tháng	ngày 30 tháng
			6 năm 2010	6 năm 2009
Các khoản chi phí trích trước	9.330.473	11.806.751	(2.476.278)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.734.855	4.213.915	(479.060)	(162.671)
Chi phí ứng trước	2.125.000	-	2.125.000	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	230.586	230.586	-	95.449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	134.500	134.500	-	(101.015)
Khấu trừ của lợi thế thương mại	-	-	-	(2.831.493)
TỔNG CỘNG	15.555.414	16.385.752		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			(830.338)	(2.999.730)

22.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, KDC đã kê khai với Tổng Cục thuế ("TCT") là KDC được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết cổ phiếu KDC trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này được cho phép bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì KDC đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, KDC phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCP do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại KDC vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu KDC kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543 ngàn VNĐ.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, KDC nhận được một bản sao Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi (tiếp theo)

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, Ban Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tập đoàn đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	7.152.309
		Bán nguyên vật liệu, bao bì	2.955.572
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	32.212.880
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	14.680.669
		Bán tài sản	313.000
		Chi phí quảng cáo và thuê máy chủ	1.123.913
		Chi phí trả hộ	184.678
		Mua nguyên vật liệu Mua thành phẩm	2.027.783 717.462
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	19.713.120
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên quan	Tiền thuê	1.433.626
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	1.262.251
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn ("TRIBECO")	Công ty liên quan	Tiền lãi cho vay	520.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	228.795
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")	Tạm ứng	3.049.788
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	50.573.186
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	451.179
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đồng	Tạm ứng	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	23.071.551
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	783.170
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Bán thành phẩm	722.497
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Bán tài sản	617.825
Chi nhánh Công ty Xây dựng và Chế biến TNHH Thực phẩm Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	304.805
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	2.517
			25.502.365
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lãi tiền vay Thu từ bán cổ phiếu	146.848.760 6.813.342
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.300
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Chi trả hộ	312.708
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi trả hộ	248.813
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Chi trả hộ	219.717
Công ty Cổ phần Khai Sáng	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	95.363
TRIBECO	Công ty liên quan	Chi trả hộ	82.667
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	58.600
Công ty Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	21.780
Công ty TNHH Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	13.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 11, vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Phải thu khác (tiếp theo)			
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	354.532.105
Ông Trần Kim Thành	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	52.385.053
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	6.754.650
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	7.700.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	937.480
Ông Trần Bội Tài	Cổ đông	Tạm ứng	450.605
			586.880.700
Phải trả người bán			
TRIBECO	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	3.155.362
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	873.396
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	73.091
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	27.768
Công ty Cổ phần KIDO	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	20.391
			4.150.008
Khách hàng trả trước			
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Ứng trước	1.063.317
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Ứng trước	176.988
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Ứng trước	95.362
Chi nhánh Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Ứng trước	3.778
			1.339.445
Các khoản phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Góp vốn cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc	Công ty liên quan	Nhận ủy thác đầu tư	83.066.600
			183.066.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, số liệu so sánh được trình bày lại theo Thông tư 244. Theo đó, tài khoản Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại lại như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, tổng nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng lên một khoản là 4.891.165 ngàn VNĐ và tổng nguồn vốn chủ sở hữu cũng giảm đi một khoản tương đương.

25. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một vài số liệu sử dụng trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 8 năm 2010



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc